

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 1 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		56,473,289,816	54,455,172,431
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		27,556,098,666	28,563,864,067
1. Tiền	111		9,556,098,666	10,563,864,067
2. Các khoản tương đương tiền	112		18,000,000,000	18,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19,952,463,039	14,636,090,488
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		19,672,963,039	9,383,028,818
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		22,000,000	3,171,872,770
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		257,500,000	2,081,188,900
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		162,517,000	267,942,000
1. Hàng tồn kho	141		162,517,000	267,942,000
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8,802,211,111	10,987,275,876
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		394,295,149	510,423,379
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		8,407,915,962	10,476,852,497
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		279,736,553,944	277,776,033,484
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

II. Tài sản cố định	220	143,137,992,044	149,626,533,743
1. Tài sản cố định hữu hình	221	142,800,428,630	149,195,521,790
- Nguyên giá	222	193,813,327,176	193,813,327,176
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(51,012,898,546)	(44,617,805,386)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	337,563,414	431,011,953
- Nguyên giá	228	1,121,382,459	1,121,382,459
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(783,819,045)	(690,370,506)
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	9,307,772,850	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	9,307,772,850	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	127,290,789,050	128,149,499,741
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	127,290,789,050	128,149,499,741
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	336,209,843,760	332,231,205,915

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		124,578,936,309	129,969,459,038
I. Nợ ngắn hạn	310		29,522,631,094	33,527,968,638
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		9,962,999,602	10,054,115,948
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		43,384,000	44,301,000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		83,364,986	218,311,113
4. Phải trả người lao động	314		13,187,078,360	17,768,590,982
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		5,351,651,425	3,849,484,925
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		202,797,721	120,084,670
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		691,355,000	1,473,080,000
13. Quỹ bình ổn giá	323			

14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	330	95,056,305,215	96,441,490,400
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	95,056,305,215	96,441,490,400
- Vay dài hạn	338A	95,056,305,215	96,441,490,400
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	211,630,907,451	202,261,746,877
I. Vốn chủ sở hữu	410	211,630,907,451	202,261,746,877
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	121,200,000,000	121,200,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	121,200,000,000	121,200,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	38,395,122,402	38,395,122,402
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	52,035,785,049	42,666,624,475
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	42,666,624,475	42,666,624,475
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	9,369,160,574	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	336,209,843,760	332,231,205,915

Lập ngày 10 tháng 04 năm 2020

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Minh Lan



Hoàng Tiến Lục

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 1 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2020		Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		48,119,803,133	47,518,609,787	48,119,803,133	47,518,609,787
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		48,119,803,133	47,518,609,787	48,119,803,133	47,518,609,787
4. Giá vốn hàng bán	11		34,545,782,315	29,468,878,877	34,545,782,315	29,468,878,877
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		13,574,020,818	18,049,730,910	13,574,020,818	18,049,730,910
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		199,088,783	313,734,172	199,088,783	313,734,172
7. Chi phí tài chính	22		1,796,653,327	2,941,625,499	1,796,653,327	2,941,625,499
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,796,653,327	2,941,625,499	1,796,653,327	2,941,625,499
8. Chi phí bán hàng	25		1,537,085,103	1,772,083,182	1,537,085,103	1,772,083,182
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1,070,210,597	2,167,888,712	1,070,210,597	2,167,888,712
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		9,369,160,574	11,481,867,689	9,369,160,574	11,481,867,689
11. Thu nhập khác	31			14,466,000		14,466,000
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			14,466,000		14,466,000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		9,369,160,574	11,496,333,689	9,369,160,574	11,496,333,689
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		9,369,160,574	11,496,333,689	9,369,160,574	11,496,333,689
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập ngày 10 tháng 04 năm 2020

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Minh Lan



Hoàng Tiến Lục

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2020

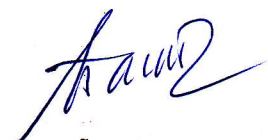
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		9,369,160,574	11,496,333,689
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BDSĐT	02		6,488,541,699	5,737,429,782
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		199,088,783	328,200,172
- Chi phí lãi vay	06		(1,796,653,327)	(2,941,625,499)
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		14,260,137,729	14,620,338,144
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3,339,469,362)	5,620,472,838
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		105,425,000	92,565,909
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(3,223,612,544)	1,295,255,963
+ Vay ngắn hạn trả nhà cung cấp	1102			
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		974,838,921	1,180,093,079
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			14,466,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(8,598,988,743)	(1,322,833,187)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		178,331,001	21,500,358,746
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			(6,196,284,866)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		199,088,783	313,734,172
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		199,088,783	(5,882,550,694)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1,385,185,185)	

5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1,385,185,185)	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(1,007,765,401)	15,617,808,052
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		28,563,864,067	34,951,731,178
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		27,556,098,666	50,569,539,230

Lập ngày 10 tháng 04 năm 2020

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Minh Lan



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh: kho bãi container
- Ngành nghề kinh doanh: xếp dỡ container, sửa chữa container và các dịch vụ khác
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: năm dương lịch
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách công ty con;
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin in trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì sao chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh ...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018).
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán theo Pháp luật hiện hành

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - Chứng khoán kinh doanh;
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - Các khoản cho vay;
 - Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.
- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

20
NG
PH
TƯ
HÁT
XAI
PHỔ

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	2,508,117,302	1,980,671,012
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7,047,981,364	8,583,193,055
- Tiền đang chuyển		
Cộng	9,556,098,666	10,563,864,067

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
--	---------	----------------	---------	----------------

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	18,000,000,000	18,000,000,000	18,000,000,000	18,000,000,000
b2) Dài hạn				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

	Cuối năm	Đầu năm
--	----------	---------

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	17,613,726,748	8,302,759,675
+ CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CẢNG XANH	11,653,973,487	
+ công ty cổ phần cảng xanh vip	5,959,753,261	8,302,759,675
- Các khoản phải thu khách hàng khác	2,059,236,291	1,080,269,143

b) Phải thu của khách hàng dài hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn	229,000,000	535,000,000
- Phải thu khác.	229,000,000	535,000,000

b) Dài hạn

Cộng	229,000,000	535,000,000
-------------	--------------------	--------------------

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

6. Nợ xấu

	Cuối năm	Đầu năm
--	----------	---------

Đánh giá lại

Giá gốc

Đánh giá lại

Giá gốc

7. Hàng tồn kho:

- Nguyên liệu, vật liệu;

132,417,000

237,842,000

8. Tài sản dở dang dài hạn**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu năm	83,050,294,941	3,074,154,669	106,493,520,596	1,195,356,970			193,813,327,176
Số cuối năm	83,050,294,941	3,074,154,669	106,493,520,596	1,195,356,970			193,813,327,176
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	21,689,343,164	1,274,819,472	21,054,784,605	598,858,145			44,617,805,386
- Khấu hao trong năm	2,339,182,857	156,392,787	3,837,562,596	61,954,920			6,395,093,160
Số cuối năm	24,028,526,021	1,431,212,259	24,892,347,201	660,813,065			51,012,898,546
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	61,360,951,777	1,799,335,197	85,438,735,991	596,498,825			149,195,521,790
- Tại ngày cuối năm	59,021,768,920	1,642,942,410	81,601,173,395	534,543,905			142,800,428,630

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình;

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu năm					1,121,382,459		1,121,382,459
Số cuối năm					1,121,382,459		1,121,382,459
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm					690,370,506		690,370,506
- Khấu hao trong năm					93,448,539		93,448,539
Số cuối năm					783,819,045		783,819,045
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm					431,011,953		431,011,953
- Tại ngày cuối năm					337,563,414		337,563,414

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư****13. Chi phí trả trước****a) Ngắn hạn**

- Các khoản khác;

394,295,149

510,423,379

b) Dài hạn

Chi phí tiền thuê đất

127,290,789,050

128,149,499,741

Cộng**127,685,084,199****128,659,923,120**

Cuối năm

Đầu năm

14. Tài sản khác**15. Vay và nợ thuê tài chính****a, Vay ngắn hạn****b, Vay dài hạn**

58,000,000,000

58,000,000,000

Cộng

58,000,000,000

58,000,000,000

c) Các khoản nợ thuế tài chính

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

Cuối năm

Đầu năm

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

Cuối năm

Đầu năm

16. Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

+ Công ty cổ phần container Việt Nam

+ Công ty TNHH vật tư Trường Thành

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;

+ Công ty cổ phần lớp ô tô Thăng Long

- Phải trả cho các đối tượng khác

Cộng

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán:

Cộng

d) Phải trả người bán là các bên liên quan

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đầu năm

Số phải nộp trong năm

Số đã thực nộp trong năm

Cuối năm

a, Phải nộp

- Thuế GTGT phải nộp

- Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Thuế thu nhập cá nhân

- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác

- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Cộng

b, Phải thu

- Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ

- Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ

Cộng

18. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

b) Dài hạn

Cộng

Cuối năm

Đầu năm

19. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn;

- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

Cộng

b) Dài hạn

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện

a) Ngắn hạn

b) Dài hạn

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

21. Trái phiếu phát hành

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23. Dự phòng phải trả

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu													
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Quỹ khác thuộc vốn	Cổ phiếu quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	121,200,000,000						40,895,122,402						162,095,122,402
- Lãi trong năm trước							11,496,333,689						11,496,333,689
- Lỗ trong năm trước							11,496,333,689						11,496,333,689
- Giám khác							2,627,891,327						2,627,891,327
Số dư đầu năm nay	121,200,000,000						42,666,624,475	38,395,122,402					202,261,746,877
- Lãi trong năm nay							9,369,160,574						9,369,160,574
- Tăng khác							10,966,725,118						10,966,725,118
- Lỗ trong năm nay							9,369,160,574						9,369,160,574
- Giám khác							1,597,564,544						1,597,564,544
Số dư cuối năm nay	121,200,000,000						52,035,785,049	38,395,122,402					211,630,907,451

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp cuối năm

d) Cổ phiếu

d) Cổ tức

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển;

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

27. Chênh lệch tỷ giá

28. Nguồn kinh phí

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ.

Cuối năm

Đầu năm

121,200,000,000

121,200,000,000

121,200,000,000

121,200,000,000

38,395,122,402

38,395,122,402

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Cuối năm	Đầu năm
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	48,119,803,133	47,518,609,787
Cộng	48,119,803,133	47,518,609,787
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	34,545,782,315	29,468,878,877
Cộng	34,545,782,315	29,468,878,877
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	199,088,783	313,734,172
Cộng	199,088,783	313,734,172
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay;	1,796,653,327	2,941,625,499
Cộng	1,796,653,327	2,941,625,499
6. Thu nhập khác		
- Các khoản khác.		14,466,000
Cộng		14,466,000
7. Chi phí khác		
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	754,052,445	1,882,184,180
+ Tiền lương	754,052,445	882,184,180
+ Chi thưởng khách hàng		1,000,000,000
- Các khoản chi phí QLDN khác.	316,158,152	285,704,532
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;	1,026,938,103	1,227,213,182
+ Chi phí tiếp khách	302,246,103	220,201,182
+ Chi thưởng khách hàng	724,692,000	1,007,012,000
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	510,147,000	544,870,000
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	4,757,157,000	4,619,005,454
- Chi phí nhân công;	7,294,143,940	9,367,151,192
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	6,488,541,699	5,737,429,782
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	12,473,250,253	6,586,008,183
- Chi phí khác bằng tiền.	1,259,824,695	2,846,134,191
Cộng	32,272,917,587	29,155,728,802

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: doanh nghiệp đang được ưu đãi miễn thuế TNDN

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

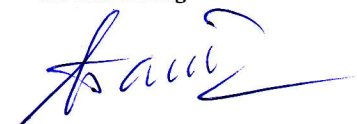
VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

IX. Những thông tin khác

Lập ngày 10 tháng 04 năm 2020

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Minh Lan



Giám đốc

Hoàng Tiến Lục